



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**MAKING AN
IMPACT THAT
MATTERS**

since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3- 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Anh Nguyễn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

ẤN
TE
M
P H

Số: 0252 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.928.198.902	47.011.277.033
I. Tiền	110	4	1.848.926.894	7.713.240.890
1. Tiền	111		1.848.926.894	7.713.240.890
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.076.724.166	32.098.275.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	34.670.710.733	13.768.542.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.458.497.336	14.295.894.315
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	750.000.000	750.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.881.262.082	3.997.584.901
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(683.745.985)	(713.745.985)
III. Hàng tồn kho	140	9	13.771.736.536	6.578.018.733
1. Hàng tồn kho	141		13.771.736.536	6.578.018.733
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.230.811.306	621.742.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.116.715.232	590.666.653
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	114.096.074	31.075.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.407.939.839	90.080.451.137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.729.930.686	16.032.535.432
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	17.729.930.686	16.032.535.432
II. Tài sản cố định	220		67.267.616.542	28.390.186.818
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.375.363.218	24.282.693.682
- Nguyên giá	222		124.980.870.076	84.145.621.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.605.506.858)	(59.862.927.923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.892.253.324	4.107.493.136
- Nguyên giá	225		4.304.796.297	4.304.796.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(412.542.973)	(197.303.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.828.637	33.920.608.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135.828.637	33.920.608.861
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	4.140.297.508	4.460.298.812
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.250.000.000	6.250.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.568.600.000	1.568.600.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.058.302.492)	(4.738.301.188)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.380.000.000	1.380.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.134.266.466	7.276.821.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.118.144.466	7.260.699.214
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		164.336.138.741	137.091.728.170

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.507.614.221	65.377.359.393
I. Nợ ngắn hạn	310		80.442.247.266	62.749.760.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.773.374.072	11.149.237.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.341.851	7.211.768.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.170.664.912	6.871.412.663
4. Phải trả người lao động	314		6.071.985.519	2.860.141.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11.269.764.509	5.094.671.432
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		175.758.879	291.365.845
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	25.575.878.214	25.860.276.784
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	7.235.479.310	3.410.885.705
II. Nợ dài hạn	330		2.065.366.955	2.627.598.885
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	2.065.366.955	2.627.598.885
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.828.524.520	71.714.368.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	81.828.524.520	71.714.368.777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(413.094.230)	(413.094.230)
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.171.879.114	15.057.723.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		15.057.723.371	14.109.554.896
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		10.114.155.743	948.168.475
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		164.336.138.741	137.091.728.170


Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	107.977.661.915	75.149.649.359
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		107.977.661.915	75.149.649.359
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	77.880.518.112	48.470.825.924
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.097.143.803	26.678.823.435
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	349.460.304	623.497.549
6. Chi phí tài chính	22	27	1.561.011.293	1.768.825.181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.198.424.989	810.833.658
7. Chi phí bán hàng	25	28	3.932.330.209	5.606.225.628
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.354.622.009	8.124.015.012
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.598.640.596	11.803.255.163
10. Thu nhập khác	31	29	463.636.364	23.050.945
11. Chi phí khác	32	30	988.546.680	1.099.305.545
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(524.910.316)	(1.076.254.600)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.073.730.280	10.727.000.563
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	3.959.574.537	3.132.035.372
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.114.155.743	7.594.965.191


Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.073.730.280	10.727.000.563
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.854.197.779	1.606.638.642
Các khoản dự phòng	03	4.114.594.909	1.690.500.113
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(726.802.668)	(20.625.000)
Chi phí lãi vay	06	1.198.424.989	810.833.658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.514.145.289	14.814.347.976
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.512.062.069)	(196.499.568)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.193.717.803)	(9.999.960.796)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.534.615.615	18.213.299.909
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.383.493.831)	(2.825.483.009)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.198.424.989)	(810.833.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.141.898.429)	(5.739.569.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.619.163.783	13.455.301.293
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.146.847.279)	(20.153.792.591)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	510.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.636.847.279)	(20.153.792.591)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.959.673.545	24.069.186.948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.806.304.045)	(25.030.125.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(846.630.500)	(960.938.059)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.864.313.996)	(7.659.429.357)
Tiền đầu kỳ	60	7.713.240.890	10.406.942.424
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.848.926.894	2.747.513.067


Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12 tháng 01 năm 2015 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt Cụm công nghiệp Hà Lam, Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 92 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 96 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất trả trước, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí tư vấn nâng cấp công suất khai thác và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Phí tư vấn nâng cấp công suất khai thác được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoạt động tư vấn nâng cấp suất được hoàn thành.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.573.717	10.699.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.847.353.177	7.702.541.255
	1.848.926.894	7.713.240.890

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản tiền gửi với số tiền 520.000.000 VND được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 18).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần VP Silica	26.183.444.760	2.867.506.191
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1.459.794.600	3.467.024.715
Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Việt Tiệp	39.804.024	2.292.476.631
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	-	1.135.589.960
Các đối tượng khác	6.987.667.349	4.005.944.569
	34.670.710.733	13.768.542.066
Trong đó: Phải thu ngắn hạn từ khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	26.183.444.760	2.867.506.191

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 18).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH SGMV Việt Nam	2.412.098.000	1.801.915.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	1.700.000.000	834.198.399
Công ty TNHH Cơ Khí Ngô Minh Hoàng	937.510.000	937.510.000
Công ty TNHH Huỳnh Nguyên Bảo	13.151.000	5.050.816.916
Công ty TNHH Vận tải Biển Hoàng Hiệp	-	4.000.000.000
Các đối tượng khác	1.395.738.336	1.671.454.000
	6.458.497.336	14.295.894.315
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	539.319.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản cho Công ty TNHH MTV Tràng thạch Đại Lộc - công ty con của Công ty vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay ngày 16 tháng 8 năm 2018 và Hợp đồng vay số 01/2019/MIC-TTĐL ngày 25 tháng 7 năm 2019 và các phụ lục gia hạn kèm theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tổng số tiền cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 750.000.000 VND (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 750.000.000 VND). Lãi suất số định là 5,5%/năm, gốc và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	4.842.709.573	1.611.151.193
Phải thu khác	4.038.552.509	2.386.433.708
	8.881.262.082	3.997.584.901
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	856.790.335	645.565.111
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	16.481.099.191	16.032.535.432
Lãi dự thu tài khoản ký quỹ	1.248.831.495	-
	17.729.930.686	16.032.535.432

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	475.905.832	-	615.678.223	-
Công cụ, dụng cụ	1.148.446.596	-	1.201.038.085	-
Thành phẩm	8.973.013.457	-	2.189.311.242	-
Hàng hoá	3.174.370.651	-	2.571.991.183	-
	13.771.736.536	-	6.578.018.733	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ số dư hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 18).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh	1.513.558.212	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	239.321.089	179.056.235
Các khoản trả trước khác	363.835.931	411.610.418
	2.116.715.232	590.666.653
b. Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.245.033.017	3.894.039.619
Phí tư vấn nâng công suất khai thác	1.332.154.883	768.518.519
Các khoản trả trước khác	2.540.956.566	2.598.141.076
	7.118.144.466	7.260.699.214

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	35.705.942.329	39.799.888.842	6.303.698.516	2.336.091.918	84.145.621.605
Tăng trong năm	2.480.630.953	34.013.598.132	6.237.398.418	-	42.731.627.503
Giảm do thanh lý	-	(1.708.294.105)	(188.084.927)	-	(1.896.379.032)
Số dư cuối kỳ	38.186.573.282	72.105.192.869	12.353.012.007	2.336.091.918	124.980.870.076
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	23.709.381.156	29.708.027.809	4.871.589.970	1.573.928.988	59.862.927.923
Khấu hao trong kỳ	889.887.279	2.241.474.186	440.314.766	67.281.736	3.638.957.967
Giảm do thanh lý	-	(1.708.294.105)	(188.084.927)	-	(1.896.379.032)
Số dư cuối kỳ	24.599.268.435	30.241.207.890	5.123.819.809	1.641.210.724	61.605.506.858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	11.996.561.173	10.091.861.033	1.432.108.546	762.162.930	24.282.693.682
Tại ngày cuối kỳ	13.587.304.847	41.863.984.979	7.229.192.198	694.881.194	63.375.363.218

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.492.130.780 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.335.707.538 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 19.525.282.101 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 14.130.179.974 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 18 và 19).

Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 4.676.781.298 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.977.430.287 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.304.796.297
Số dư cuối kỳ	4.304.796.297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	197.303.161
Khấu hao trong kỳ	215.239.812
Số dư cuối kỳ	412.542.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	4.107.493.136
Tại ngày cuối kỳ	3.892.253.324

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư góp vốn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	6.250.000.000	(3.489.702.492)	6.250.000.000	(3.169.701.188)
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	6.250.000.000	(3.489.702.492)	6.250.000.000	(3.169.701.188)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu vào công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư của Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Bị lỗ	Bị lỗ
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	Ngừng hoạt động	Ngừng hoạt động

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn	1.380.000.000	-	1.380.000.000	-
Trái phiếu (i)	1.380.000.000	-	1.380.000.000	-

- (i) Phản ánh 138 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn 10 năm (đáo hạn năm 2029), mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) của các ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1,4%/năm. Lãi suất áp dụng trong năm là 6,9% - 7%/năm. Tiền lãi được thanh toán hàng năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ số dư trái phiếu này đã được sử dụng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 18).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành	3.435.931.730	1.863.535.180
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	2.781.585.856	2.220.066.772
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	2.252.263.480	566.655.900
Công ty TNHH Máy xây dựng Hải Âu	1.800.000.000	-
Công ty TNHH Premium Silica Huế	672.772.150	1.500.000.000
Các đối tượng khác	4.830.820.856	4.998.979.429
	15.773.374.072	11.149.237.281
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.677.289.650	2.013.374.400

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	22.171.050	-	39.194.400	61.365.450
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	43.826.214	43.826.214
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.904.410	-	-	8.904.410
	31.075.460	-	83.020.614	114.096.074
Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	827.120.625	9.054.246.792	7.829.058.433	2.052.308.984
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	7.761.549.150	7.761.549.150	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.141.898.429	3.959.574.537	5.141.898.429	3.959.574.537
Thuế thu nhập cá nhân	58.662.105	222.638.600	281.300.705	-
Thuế tài nguyên	799.285.794	10.842.504.891	6.324.493.149	5.317.297.536
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.393.198.547	82.013.982	2.311.184.565
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	44.445.710	883.960.620	398.107.040	530.299.290
	6.871.412.663	35.117.673.137	27.818.420.888	14.170.664.912

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương	7.820.921.500	4.085.098.500
Chi phí vận chuyển hàng bán	3.419.351.100	977.978.331
Chi phí phải trả khác	29.491.909	31.594.601
	11.269.764.509	5.094.671.432

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Thăng Bình	7.197.728.185	3.373.134.580
Chi phí phục hồi môi trường Khu B Thăng Bình	37.751.125	37.751.125
	7.235.479.310	3.410.885.705

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.735.812.918	24.735.812.918	26.959.673.545	27.244.072.115	24.451.414.348	24.451.414.348
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	24.735.812.918	24.735.812.918	26.959.673.545	27.244.072.115	24.451.414.348	24.451.414.348
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	1.124.463.866	1.124.463.866	1.124.463.866	1.124.463.866	1.124.463.866	1.124.463.866
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	984.463.866	984.463.866	984.463.866	984.463.866	984.463.866	984.463.866
	25.860.276.784	25.860.276.784	28.084.137.411	28.368.535.981	25.575.878.214	25.575.878.214

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam ("BIDV Quảng Nam") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/586184/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2022 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 25.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi ký quỹ, các tài sản cố định hữu hình và trái phiếu của Công ty với giá trị ghi sổ/giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là 520.000.000 VND, 18.608.690.890 VND và 1.380.000.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi ký quỹ, tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và trái phiếu với giá trị còn lại/giá trị ghi sổ là 520.000.000 VND, 13.156.892.399 VND, 6.065.720.436 VND và 1.380.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 4, 11, 13);
- Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị tối thiểu là 14.650.905.214 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 5 và 9); và
- Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình và huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam của Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn ngân hàng	525.000.000	525.000.000	-	70.000.000	455.000.000	455.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	525.000.000	525.000.000	-	70.000.000	455.000.000	455.000.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.227.062.751	3.227.062.751	-	492.231.930	2.734.830.821	2.734.830.821	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	3.227.062.751	3.227.062.751	-	492.231.930	2.734.830.821	2.734.830.821	
	3.752.062.751	3.752.062.751	-	562.231.930	3.189.830.821	3.189.830.821	
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.124.463.866	1.124.463.866			1.124.463.866	1.124.463.866	
- Số phải trả sau 12 tháng	2.627.598.885	2.627.598.885			2.065.366.955	2.065.366.955	

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ BIDV Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8,6%/năm). Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/586184/HĐBĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 916.591.211 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 973.287.575 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 11).
- (ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê là 3.579.868.600 VND và thời hạn thuê là 04 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 06 (tháng 12 năm 2022) là 8,9%/năm, và từ kỳ thanh toán tiền thuê số 07 (tháng 01 năm 2023) trở đi là 9,3%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	140.000.000	140.000.000
Trong năm thứ hai	140.000.000	140.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	175.000.000	245.000.000
	455.000.000	525.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(140.000.000)	(140.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	315.000.000	385.000.000

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	984.463.866	984.463.866
Trong năm thứ hai	897.943.170	982.222.845
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	852.423.793	1.260.376.040
	2.734.830.829	3.227.062.751
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(984.463.866)	(984.463.866)
Số phải trả sau 12 tháng	1.750.366.963	2.242.598.885

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
	VND			VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ trước	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	1.854.580.386	1.219.162.500	58.511.225.792
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.594.965.191	-	7.594.965.191
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	(557.611.783)	-	(557.611.783)
Số dư cuối kỳ trước	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	8.891.933.794	1.219.162.500	65.548.579.200
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ này	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	15.057.723.371	1.219.162.500	71.714.368.777
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.114.155.743	-	10.114.155.743
Số dư cuối kỳ này	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	25.171.879.114	1.219.162.500	81.828.524.520

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(30.325)	(30.325)
Cổ phiếu phổ thông	(30.325)	(30.325)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	14.173.300.000	25,56	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP Silica	13.660.250.000	24,64	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	5.869.000.000	10,58	5.869.000.000	10,58
Các cổ đông khác	21.746.910.000	39,22	21.746.910.000	39,22
Tổng cộng	55.449.460.000	100	55.449.460.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.030	275.213,11
Euro (EUR)	5,94	11,67

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.827.392.871	2.841.315.628
Trên 1 năm đến 5 năm	3.660.360.882	4.994.999.094
Trên 5 năm	5.036.088.646	5.122.108.248
	11.523.842.399	12.958.422.970

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận chính yếu: Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại sản phẩm/dịch vụ chính được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và 24.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty có doanh thu xuất khẩu cho các khách hàng tại Đài Loan và Hàn Quốc. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Việt Nam	Đài Loan	Hàn Quốc	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ này/Số cuối kỳ				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	89.922.684.715	7.789.215.250	10.265.761.950	107.977.661.915
2. Tài sản bộ phận	164.336.138.741	-	-	164.336.138.741
3. Công nợ bộ phận	82.507.614.221	-	-	82.507.614.221
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	8.946.847.279	-	-	8.946.847.279
Kỳ trước/Số đầu kỳ				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.580.295.259	23.178.790.375	10.390.563.725	75.149.649.359
2. Tài sản bộ phận	137.077.922.170	-	13.806.000	137.091.728.170
3. Công nợ bộ phận	59.062.974.393	6.314.385.000	-	65.377.359.393
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	5.504.342.766	-	-	5.504.342.766

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	18.054.977.200	33.569.354.100
- <i>Doanh thu bán cát trắng tuyển</i>	18.054.977.200	33.569.354.100
Doanh thu bán hàng nội địa	67.300.119.071	29.297.227.549
- <i>Doanh thu bán cát trắng tuyển</i>	65.815.157.617	27.647.507.821
- <i>Doanh thu bán bột silica</i>	1.482.434.182	1.532.353.364
- <i>Doanh thu bán cát trắng sấy</i>	2.527.272	117.366.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	22.622.565.644	12.283.067.710
	107.977.661.915	75.149.649.359
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	64.490.481.709	23.011.531.567

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	9.063.252.594	17.830.553.423
- <i>Giá vốn bán cát trắng tuyển</i>	9.063.252.594	17.830.553.423
Giá vốn hàng bán nội địa	47.990.795.914	21.205.503.427
- <i>Giá vốn bán cát trắng tuyển</i>	46.506.163.207	19.545.287.339
- <i>Giá vốn bán bột silica</i>	1.467.533.394	1.512.495.421
- <i>Giá vốn bán cát trắng sấy</i>	17.099.313	147.720.667
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	20.826.469.604	9.434.769.074
	77.880.518.112	48.470.825.924

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.696.151.344	3.097.875.979
Chi phí nhân công	13.562.559.764	10.167.192.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.641.198.998	1.352.988.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.980.759.731	40.301.675.892
Chi phí khác bằng tiền	16.652.850.665	12.160.965.280
	97.533.520.502	67.080.698.262

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	242.541.304	224.461.609
Lãi cho vay	20.625.000	20.625.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.294.000	378.410.940
	349.460.304	623.497.549
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	20.625.000	20.625.000

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.198.424.989	810.833.658
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	320.001.304	875.181.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.585.000	82.809.553
	1.561.011.293	1.768.825.181

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	3.710.272.715	3.902.573.348
Chi phí khác	222.057.494	1.703.652.280
	3.932.330.209	5.606.225.628
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.381.621.006	4.350.488.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.546.067	219.679.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.166.657	1.112.945.210
Chi phí khác	2.928.288.279	2.440.902.133
	10.354.622.009	8.124.015.012

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	463.636.364	-
Các khoản khác	-	23.050.945
	463.636.364	23.050.945



30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt và chậm nộp thuế, bảo hiểm	754.712.620	640.262.707
Chi phí khấu hao	212.998.781	253.650.348
Các khoản khác	20.835.279	205.392.490
	988.546.680	1.099.305.545

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.959.574.537	3.132.035.372
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.959.574.537	3.132.035.372

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.073.730.280	10.727.000.563
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	90.000.000	94.000.000
- Chi phí khấu hao không được trừ	212.998.781	253.650.348
- Các khoản phạt và chậm nộp thuế, bảo hiểm	754.712.622	640.262.706
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	4.666.431.004	3.945.263.241
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.797.872.687	15.660.176.858
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	19.797.872.687	15.660.176.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.959.574.537	3.132.035.372

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần VP Silica	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia	Cùng thành viên quản lý chủ chốt (không còn là bên liên quan từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Công ty TNHH Premium Silica Huế	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	64.490.481.709	23.011.531.567
Công ty Cổ phần VP Silica	64.490.481.709	22.415.912.400
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	-	595.619.167
Mua hàng hóa dịch vụ	2.424.189.682	1.438.445.500
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	1.358.033.182	-
Công ty TNHH Premium Silica Huế	1.066.156.500	1.438.445.500
Doanh thu tài chính	20.625.000	20.625.000
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	20.625.000	20.625.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.183.444.760	2.867.506.191
Công ty Cổ phần VP Silica	26.183.444.760	2.867.506.191
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	539.319.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia	Không còn là bên liên quan từ ngày 26 tháng 4 năm 2023	50.000.000
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	-	489.319.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	750.000.000	750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	856.790.335	645.565.111
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	856.790.335	645.565.111
Phải trả người bán ngắn hạn	1.677.289.650	2.013.374.400
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	1.004.517.500	-
Công ty TNHH Premium Silica Huế	672.772.150	1.500.000.000
Công ty Cổ phần VP Silica	-	513.374.400

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	12.000.000	-
2	Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	24.000.000	36.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	16.000.000
4	Ông Phạm Ngọc An	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng giám đốc	378.000.000	342.000.000
5	Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	193.674.000
6	Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
7	Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	18.000.000
8	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	18.000.000	6.000.000
9	Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	6.000.000	-
10	Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	12.000.000	18.000.000
11	Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	6.000.000	-
12	Ông Trần Văn Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	10.000.000	15.000.000
13	Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	15.000.000	15.000.000
14	Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	5.000.000	-
15	Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	324.000.000
16	Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2023)	191.803.000	181.674.000
17	Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	178.161.504	155.673.000
			1.245.964.504	1.339.021.000


Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

